

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...5.../2023/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: 62 đường Song Hành, Xã lộ Hà Nội, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố : *Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý IV năm 2022 (Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30.../1.../2023 tại đường dẫn <http://baf.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý IV- 2022;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
BAF VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM
DN: E=anhv@baf.vn,
OID.2.23.42.19200300.100.1,
1=MST:0107795944,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM, L="62 Đường Song
Hành, Xã Lộ Hà Nội, Phường
An Phú, Thành Phố Thủ Đức,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam", S=TP Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023-01-30 22:57:26
Foxit Reader Version: 9.7.1



Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.773.081.352	4.292.983.590.561
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	79.564.393.862	113.989.076.918
111	1. Tiền		79.564.393.862	101.989.076.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		140.000.000.000	57.182.666.667
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
122	2. Dự phòng chứng khoán		-	(7.914.833.333)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	140.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.258.292.285.902	3.075.128.335.220
131	1. Phải thu của khách hàng	6	786.095.040.698	2.813.040.379.237
132	2. Trả trước cho người bán	7	38.492.225.799	30.804.571.227
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		9.720.141.918	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	356.880.823.034	188.918.714.983
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	67.016.403.201	42.278.011.771
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	86.658.002
140	IV. Hàng tồn kho	11	730.486.892.708	1.039.888.701.313
141	1. Hàng tồn kho		730.486.892.708	1.039.888.701.313
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.429.508.880	6.794.810.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	20.396.284.578	6.794.810.443
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.224.302	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.572.097.731.289	1.173.176.892.257
210	I. Khoản phải thu dài hạn		66.939.384.645	82.600.809.256
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	3.449.384.645	17.110.809.256
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	63.490.000.000	65.490.000.000
220	II. Tài sản cố định		326.685.651.077	301.203.870.226
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	145.114.825.380	119.615.650.189
222	Nguyên giá		195.188.801.948	157.484.012.801
223	Giá trị hao lũy kế		(50.073.976.568)	(37.868.362.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	181.570.825.697	181.588.220.037
228	Nguyên giá		182.431.826.000	182.095.526.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(861.000.303)	(507.305.963)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	14.649.842.650	14.912.916.682
231	1. Nguyên giá		15.175.990.712	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(526.148.062)	(263.074.030)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		38.052.528.999	11.239.203.104
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	38.052.528.999	11.239.203.104
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	1.014.142.668.139	697.584.557.710
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.000.682.039.781	650.380.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	64.024.187.416
253	3. Đầu tư vào đơn vị khác		29.400.000.000	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư		e(15.939.371.642)	(16.819.629.706)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		111.627.655.779	65.635.535.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.2	111.627.655.779	65.635.535.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.800.870.812.641	5.466.160.482.818

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán Quý 4

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.115.991.757.512	4.029.079.718.235
310	I. Nợ ngắn hạn		1.815.643.857.512	4.029.079.718.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.037.828.003.232	3.780.215.172.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	146.292.665.552	1.445.709.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	55.135.277.787	14.511.587.250
314	4. Phải trả người lao động		21.227.729.388	9.352.878.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		32.780.621.018	2.548.750.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		500.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	67.009.655.535	59.998.560.435
320	8. Vay ngắn hạn	20.1	454.869.905.000	161.007.061.000
330	II. Nợ dài hạn		300.347.900.000	-
338	1. Vay và nợ tài chính dài hạn	20.2	300.347.900.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.684.879.055.129	1.437.080.764.583
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.684.879.055.129	1.437.080.764.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.435.200.000.000	780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	279.844.500.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	249.679.055.129	377.236.264.583
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.880.764.583	65.706.243.800
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		247.798.290.546	311.530.020.783
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.800.870.812.641	5.466.160.482.818

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
BAF VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
DN: cn=banhuy@baf.vn, o=BAF VIỆT NAM, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, email=banhuy@baf.vn, c=VN
Location: your signing location here
Date: 2023.01.30 22:58:15
Post: Baf-Vietnam 9.1.1



Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 – 2022	Quý 4 - 2021	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	22.1	1.454.813.253.257	1.352.158.397.691	6.414.543.633.579	10.438.070.008.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(881.231.238)	(151.339.100)	(1.876.109.320)	(568.708.386)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.453.932.022.019	1.352.007.058.591	6.412.667.524.259	10.437.501.300.308
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.426.502.355.006)	(1.217.926.011.212)	(5.990.703.660.727)	(9.963.051.405.634)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		27.429.667.013	134.081.047.379	421.963.863.532	474.449.894.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.220.295.944	6.599.826.430	19.785.786.312	13.311.510.834
22	7. Chi phí tài chính	24	12.520.692.771	(37.243.064.984)	(19.270.559.085)	(43.306.322.999)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.633.718.377)	(1.921.742.469)	(27.196.891.123)	(4.488.772.605)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(20.520.208.692)	(7.037.892.038)	(67.391.084.138)	(15.293.173.158)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.227.529.129)	(16.735.142.736)	(77.086.558.508)	(50.686.166.645)
30	10. (Lỗ) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.422.917.907	79.664.774.051	278.001.448.113	378.475.742.706
31	11. Thu nhập khác	27	14.116.586.176	4.036.373.753	28.992.374.416	89.128.041
32	12. Chi phí khác	27	(804.895.997)	(4.410.431.333)	(2.171.616.692)	(875.925.786)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	13.311.690.179	(374.057.580)	26.820.757.724	(786.797.745)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		15.734.608.086	79.290.716.471	304.822.205.837	377.688.944.961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.659.524.074)	(13.521.833.861)	(57.023.915.291)	(66.158.924.178)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		7.075.084.012	65.768.882.610	247.798.290.546	311.530.020.783

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
BAF VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM
DN: E=santhvy@bafe.vn,
OID.1.9.2342.19200300.100.1.1
=MST-0107795944, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
BAF VIỆT NAM, C=CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM, L=62 Đường Song
Hành, Xã Lộ Hà Nội, Phường
An Phú, Thành Phố Thủ Đức,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam", S=TP Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023-01-30 22:58:56
Foxit Reader Version: 9.7.1



Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		304.822.205.837	377.688.944.961
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		24.774.212.510	23.416.957.552
03	Các khoản dự phòng		(8.795.091.397)	22.885.648.778
05	(Lỗ) lãi từ hoạt động đầu tư		(11.922.120.334)	(16.895.569.276)
06	Chi phí lãi vay	24	27.196.891.123	4.488.772.605
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		336.076.097.739	411.584.754.620
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.000.426.357.678	705.688.189.531
10	Tăng hàng tồn kho		309.401.808.605	(51.167.791.440)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.557.826.876.538)	(731.069.834.405)
12	Giảm chi phí trả trước		(59.593.594.635)	2.918.681.083
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(65.097.500.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.875.962.904)	(1.325.819.180)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.816.671.695)	(63.433.657.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(5.208.841.750)	208.097.022.866
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.884.124.890)	(174.014.906.932)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản		-	21.811.216.150
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(140.000.000.000)	(262.101.701.949)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.097.500.000	149.416.593.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		(483.639.960.416)	(541.080.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	4.483.133.525
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(623.426.585.306)	(800.285.666.206)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	559.844.500.000
33	Tiền thu từ đi vay		834.460.388.150	222.321.942.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(240.249.644.150)	(83.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		594.210.744.000	698.766.442.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(34.424.683.056)	106.577.798.660
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113.989.076.918	7.411.278.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	79.564.393.862	113.989.076.918

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHỆ
BAF VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM
DN: cn=evan@baf.vn,
o=D 9 2 9 4 2 1 8 0 0 0 0 0 0 1 1 3 4 1
T 0 1 0 1 7 0 8 0 4 , c=VN,
ou=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM,
st=62 Đường Số Năm, xã Lộ Hạ
Mộ, Phường An Mỹ, Thành Phố
Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam, cn=TP HCM Chi Minh,
c=VN
Reason: I am the author of this
document.
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 22:59:29

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM
DN: C=vnhuy@baf.vn,
OID.0.2.2342.1.900300.100.1.1=M:
T:0107795944, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, L=,
62 Đường Số Hàng, Xã Lộ Hà
Đức, Phường An Phú, Thành Phố
Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam, S=TP Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 22:59:29
E=

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

5

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2022.

1.1 Lĩnh vực kinh doanh : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,

1.2 Ngành nghề kinh doanh :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

1.4 Cấu trúc Công ty – Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh tế 2, Xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thanh Lợi, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,40%	99,40%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng – Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Tổ 6, Ấp 4, Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Ấp Kà Ôt, Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Kim Hoi	G18B, Khu phố 5, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	99,9%	99,9%

1.5 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	41 Song Hành, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ	10,5%	10,5%

1.6 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 101, khu phố Đông, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam MST : 0107795944-003

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Hòa Bình 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Xóm Quê Sụ, xã Cao Răm, Lương Sơn, Hòa Bình. MST : 0107795944-001
Địa điểm kinh doanh Vĩnh Phúc 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Nhật Chiêu 7, xã Châu Liêm, Yên Lạc, Vĩnh Phúc MST : 0107795944-002
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam MST : 0107795944-003
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST : 0107795944-004
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST : 0107795944-005
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam MST : 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dâu, xã Hiếu Liêm, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam MST : 0107795944-008
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST : 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội	Cụm Công Nghiệp Bích Hòa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam MST : 0107795944-004

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trang trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác (Heo)	04

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố..

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.17 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty là Thuế áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số 28.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.260.179.055	20.732.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.304.214.807	101.968.344.918
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	79.564.393.862	113.989.076.918

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,1% đến 6,0% một năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.000.682.039.781	(15.939.371.642)	650.380.000.000	(15.939.371.642)
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	50.000.000.000	(2.018.873.662)	50.000.000.000	(2.018.873.662)
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	20.000.000.000	(8.289.462.385)	20.000.000.000	(8.289.462.385)
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh	39.200.000.000	(684.202.636)	39.200.000.000	(684.202.636)
Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh	19.600.000.000	(352.357.226)	19.600.000.000	(352.357.226)
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	19.600.000.000	(378.208.635)	19.600.000.000	(378.208.635)
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	39.200.000.000	(2.423.825.974)	39.200.000.000	(2.423.825.974)
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	19.600.000.000	(449.613.169)	19.600.000.000	(449.613.169)
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	119.280.000.000	(644.740.371)	119.280.000.000	(644.740.371)
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	148.500.000.000	(698.087.584)	148.500.000.000	(698.087.584)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	78.400.000.000	-	78.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	120.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	40.809.150.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	29.970.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	64.183.771.710	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hới	95.339.118.071	-	-	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Myanmar BAF Joint Venture Company Limited	-	-	34.624.187.416	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	29.400.000.000	-	29.400.000.000	(880.258.064)
TỔNG CỘNG	1.030.082.039.781	(15.939.371.642)	714.404.187.416	(16.819.629.706)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh 28)	149.174.623.006	115.131.340.977
Phải thu từ các bên khác	636.920.417.692	2.697.909.038.260
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	200.125.316.800	83.068.554.050
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Tân Thành Nam	192.024.997.500	94.543.645.500
Công ty CP Kinh doanh Thương mại Long Hưng	56.836.756.350	-
Khác	187.933.347.042	2.520.296.838.710
TỔNG CỘNG	786.095.040.698	2.813.040.379.237

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan	3.621.835.277	-
Phải thu từ các bên khác	34.870.390.522	30.804.571.227
Công ty TNHH ĐTXD và Công Nghệ Môi Trường Green	10.181.365.620	1.040.000.000
Công ty TNHH PigTek Việt Nam	16.514.838.428	9.056.084.706
Khác	8.174.186.474	20.708.486.521
TỔNG CỘNG	38.492.225.799	30.804.571.227

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	94.290.000.000	10.300.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh	56.864.000.000	4.287.845.000
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	58.088.217.000	86.638.217.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	47.800.000.000	7.600.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh	24.060.000.000	32.066.462.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	28.498.606.034	23.008.606.034
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2	47.280.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	-	25.017.584.949
Cộng	356.880.823.034	188.918.714.983

8.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà	1.379.152.441	-	3.587.177.317	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh	8.772.548	-	756.669.707	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thụ	-	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hoi	886.459.656	-	2.791.962.232	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn	500.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	675.000.000	-	975.000.000	-
Cộng	3.449.384.645	-	17.110.809.256	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	67.016.403.201	42.278.011.771
Phải thu bên liên quan (thuyết minh 28)	30.548.264.489	28.898.244.857
Phải thu từ các bên khác	36.468.138.712	13.379.766.914
Dài hạn	63.490.000.000	65.490.000.000
Đặt cọc tiền thuê trại	63.490.000.000	62.970.000.000
Phải thu khác	-	2.520.000.000
TỔNG CỘNG	130.506.403.201	107.768.011.771

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Heo nái, heo nọc	103.708.628.704	59.432.388.162
Công cụ dụng cụ	7.919.027.075	6.203.147.117
TỔNG CỘNG	111.627.655.779	65.635.535.279

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	678.128.767.247	569.890.261.773
Hàng hóa	-	423.613.384.286
Nguyên liệu, vật liệu	39.121.320.500	32.309.227.929
Thành phẩm	5.887.480.428	9.042.895.226
Công cụ, dụng cụ	6.277.135.133	4.552.595.623
Hàng mua đang đi đường	1.072.189.400	480.336.476
TỔNG CỘNG	730.486.892.708	1.039.888.701.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	730.486.892.708	1.039.888.701.313

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.024.111.999	48.641.568.091	21.072.443.634	1.539.830.447	31.206.058.630	157.484.012.801
Mua mới	454.472.800	1.766.516.000	-	-	-	2.220.988.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.199.983.264	11.243.191.413	28.536.519.142	1.833.843.210	278.666.082	65.092.203.111
Thanh lý trong năm	(3.120.786.377)	(4.435.415.284)	-	-	(22.052.201.103)	(29.608.402.764)
Số cuối năm	75.557.781.686	57.215.860.220	49.608.962.776	3.373.673.657	9.432.523.609	195.188.801.948
Khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(11.316.811.003)	(9.293.213.795)	(5.909.964.009)	(613.467.008)	(10.734.906.797)	(37.868.362.612)
Khấu hao trong năm	(11.422.381.658)	(3.546.829.148)	(4.138.102.542)	(398.374.986)	(4.622.045.956)	(24.127.734.290)
Thanh lý trong năm	777.699.830	392.852.466	231.942.716	25.168.921	10.494.456.401	11.922.120.334
Số cuối năm	(21.961.492.831)	(12.447.190.477)	(9.816.123.835)	(986.673.073)	(4.862.496.352)	(50.073.976.568)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.707.300.996	39.348.354.296	15.162.479.625	926.363.439	20.471.151.833	119.615.650.189
Số cuối năm	53.596.288.855	44.768.669.743	39.792.838.941	2.387.000.584	4.570.027.257	145.114.825.380

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	180.849.310.000	1.246.216.000	182.095.526.000
Mua trong năm	-	336.300.000	336.300.000
Số cuối năm	180.849.310.000	1.582.516.000	182.431.826.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(507.305.963)	(507.305.963)
Hao mòn trong năm	-	(353.694.340)	(353.694.340)
Số cuối năm	-	(861.000.303)	(861.000.303)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	180.849.310.000	738.910.037	181.588.220.037
Số cuối năm	180.849.310.000	721.515.697	181.570.825.697

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nguyên giá</i>	<i>Giá trị hao mòn</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
Số đầu năm	15.175.990.712	(263.074.030)	14.912.916.682
Tăng trong năm	-	(263.074.032)	(263.074.032)
Số cuối năm	15.175.990.712	(526.148.062)	14.649.842.650

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Căn hộ chung cư số 1407, diện tích 172,2 m² tại Khu D, khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 333969 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2017, nguyên giá là 1.065.760.712 VND. Các Bất động sản này Công ty mua với mục đích chờ tăng giá để bán nên không khấu hao.

+ Bất động sản đầu tư là sàn văn phòng ô số 4, tầng 12A, diện tích 389.7 m² tại địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 505014 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 07/02/2020, nguyên giá là 14.110.230.000 VND. Bất động sản này Công ty đã chuyển từ Bất động sản chờ tăng giá sang cho thuê.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là chi phí xây dựng, mua sắm lắp đặt máy móc thiết bị tại các nhà máy sản xuất và các trại chăn nuôi. Thông tin chi tiết như sau

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lắp đặt máy móc thiết bị	4.010.786.949	7.447.460.490
Xây dựng công trình	34.041.742.050	3.791.742.614
TỔNG CỘNG	38.052.528.999	11.239.203.104

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 28)	75.387.864.803	16.439.618.924
Phải trả cho bên khác	962.440.138.429	3.763.775.553.401
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nông Sản Tiến Phát	294.549.561.000	-
Công ty Cổ phần Nông Sản MOGB Quốc Tế	164.637.498.100	617.171.520.673
Công Ty Cổ Phần Nông Sản Cavi Việt Nam	151.175.190.000	8.834.929.100
Khác	352.077.889.329	3.137.769.103.628
TỔNG CỘNG	1.037.828.003.232	3.780.215.172.325

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công Ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	2.594.921.000	-
Trả trước từ các bên khác	143.697.744.552	1.445.709.084
TỔNG CỘNG	146.292.665.552	1.445.709.084

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	130.033.980	3.023.149.411	(1.864.931.468)	1.288.251.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.357.962.361	57.023.915.291	(17.976.602.240)	53.405.275.412
Thuế giá trị gia tăng	23.590.909	972.912.376	(549.243.753)	447.259.532
Thuế khác	-	139.600	(5.648.680)	(5.509.080)
TỔNG CỘNG	14.511.587.250	61.020.116.678	(20.396.426.141)	55.135.277.787

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT, đối với các hoạt động khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 28)	35.412.728.849	26.530.187.925
Phải trả các bên khác	31.596.926.686	33.468.372.510
TỔNG CỘNG	67.009.655.535	59.998.560.435

20. VAY

20.1 Vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngân hàng	203.278.644.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	198.340.644.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	4.938.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	3.439.200.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	3.439.200.000	-
Vay ngắn hạn liên quan (thuyết minh số 28)	248.152.061.000	161.007.061.000
TỔNG CỘNG	454.869.905.000	161.007.061.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngân hàng	12.347.900.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	12.347.900.000	-
Trái phiếu thường	288.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	300.347.900.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Số dư đầu năm	500.000.000.000	-	65.706.243.800	565.706.243.800
Tăng vốn trong năm	280.000.000.000	279.844.500.000		559.844.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	311.530.020.783	311.530.020.783
Số dư cuối năm	<u>780.000.000.000</u>	<u>279.844.500.000</u>	<u>377.236.264.583</u>	<u>1.437.080.764.583</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Số dư đầu năm	780.000.000.000	279.844.500.000	377.236.264.583	1.437.080.764.583
Tăng vốn trong năm	655.200.000.000	(279.844.500.000)	(375.355.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	247.798.290.546	247.798.290.546
Số dư cuối năm	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>249.679.055.129</u>	<u>1.684.879.055.129</u>

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	563.539.500.000	39,26%	-	-
Bà Bùi Hương Giang	48.463.500.000	3,38%	103.375.000.000	13,25%
Ông Phan Ngọc Ân	14.000.000	0,00%	49.550.000.000	6,35%
Các cổ đông khác	823.183.000.000	57,36%	627.075.000.000	80,40%
Cộng	1.435.200.000.000	100,00%	780.000.000.000	100,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	6.414.543.633.579	10.438.070.008.694
Trong đó:		
Doanh thu bán nông sản	4.979.230.770.950	9.671.244.121.388
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	1.291.531.287.315	765.959.523.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.781.575.314	866.363.637
Trừ:		
Chiết khấu thương mại	1.876.109.320	568.708.386
Doanh thu thuần	6.412.667.524.259	10.437.501.300.308

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi cho vay và tiền gửi	16.728.767.624	10.701.991.450
Lãi từ đầu tư chứng khoán	2.040.483.025	2.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	450.472.122	-
Khác	566.063.541	9.519.384
TỔNG CỘNG	19.785.786.312	13.311.510.834

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn nông sản	4.841.880.828.886	9.455.555.406.731
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.148.580.656.136	507.232.924.873
Giá vốn khác	242.175.705	263.074.030
TỔNG CỘNG	5.990.703.660.727	9.963.051.405.634

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi vay	27.196.891.123	4.488.772.605
Lãi mua hàng trả chậm	-	15.919.735.803
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh	(7.228.123.974)	7.914.833.333
Dự phòng các khoản đầu tư	(880.258.064)	14.970.815.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.050.000	12.165.813
TỔNG CỘNG	19.270.559.085	43.306.322.999

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.249.849.172	8.766.164.072
Chi phí nhân viên	18.021.253.105	4.707.146.411
Chi phí khấu hao	2.949.829.805	1.174.320.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.170.152.056	645.541.997
TỔNG CỘNG	67.391.084.138	15.293.173.158

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	49.516.522.083	33.932.186.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.595.574.166	4.819.526.223
Chi phí khấu hao	1.396.855.992	1.476.504.874
Khác	14.577.606.267	10.457.948.909
TỔNG CỘNG	77.086.558.508	50.686.166.645

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	28.992.374.416	89.128.041
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.521.814.868	-
Các khoản khác	470.559.548	89.128.041
Chi phí khác	2.171.616.692	875.925.786
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	410.553.445
Các khoản phạt	19.777.053	460.964.779
Chi phí khác	2.151.839.639	4.407.562
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	26.820.757.724	(786.797.745)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty con	Cho vay và lãi	3.279.651.844	25.017.584.949
		Phải thu bán hàng	2.501.861.729	-
		Phải trả mua hàng	16.489.118.677	15.007.644.448
		Phải trả khác	30.546.772.100	55.733.144.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con	Cho vay và lãi	31.164.235.733	23.008.606.034
		Ứng trước tiền thuê trại	2.800.000.000	-
		Phải trả tiền thuê	562.000.000	220.000.000
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Cho vay và lãi vay	99.693.723.288	11.854.772.603
		Phải thu bán hàng	65.273.723.968	-
		Ứng trước mua hàng	1.383.835.277	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty con	Cho vay và lãi vay	25.956.963.286	27.485.747.945
		Phải thu khác	4.866.462.000	4.866.462.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Cho vay và lãi vay	59.142.406.466	1.900.000.000
		Phải thu khác	2.387.845.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam An Khánh	Công ty con	Cho vay và lãi vay	50.071.912.330	7.792.591.780
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Phải thu bán hàng	7.474.077.640	-
		Cho vay và lãi vay	62.998.617.000	67.648.619.739
		Phải trả mua hàng	12.797.119.500	-
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Cho vay và lãi vay	47.873.133.698	-
		Phải trả khác	-	2.460.000.000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp BaF Bình Định	Công ty con	Đi vay	62.635.119.000	68.785.119.000
		Phải trả lãi vay	5.389.055.087	1.252.832.877

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Đi vay Phải trả lãi vay	61.371.942.000 1.703.003.324	23.721.942.000 -
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình	Công ty con	Đi vay Phải trả lãi vay	32.215.000.000 4.256.723.016	43.300.000.000 1.910.120.548
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty con	Phải trả mua hàng Phải thu bán hàng	46.101.626.626 15.211.555.784	- -
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty con	Đi vay Phải trả lãi vay	24.100.000.000 332.400.000	- -
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty con	Đi vay Phải trả lãi vay	20.840.000.000 282.253.151	- -
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Công ty con	Đi vay Phải thu lãi cho vay	46.990.000.000 157.939.726	- -
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	58.713.403.885	11.175.437.524

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
DN: E=anthvy@ba.vn, O=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, L=62 Đường Song Hành, Xã Lê Hà Nội, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location
here
Date: 2023.01.30 23:00:36
Foxit Reader Version: 9.7.1



Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.1/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp quý IV/2022 so với cùng
kỳ năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2022 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền VND	%
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	7.075.084.012	76.663.483.340	(69.588.399.328)	-90,8%
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	247.798.290.546	311.530.020.783	(63.731.730.237)	-20,5%

Biến động lợi nhuận giữa 2 năm là do nguyên nhân sau:

Trong Quý 4/2022, ngành chăn nuôi đối mặt với nhiều khó khăn liên quan đến dịch bệnh và ảnh hưởng đứt gãy chuỗi cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào từ diễn biến vĩ mô khó lường. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tác động lên cả hai chiều. Giá thành nguyên vật liệu leo thang trong khi giá heo hơi đầu ra liên tục sụt giảm trong thời gian dài.

Đối với mảng kinh doanh chăn nuôi theo mô hình khép kín dù sản lượng Quý 4 đã tăng trưởng so với cùng kỳ năm từ các trại mới đã đi vào vận hành. Tuy nhiên, giá bán heo trung bình trong Quý 4 giảm so với năm trước, đồng thời chi phí nguyên vật liệu tăng mạnh và các trại mới cũng chưa kịp đều đàn đạt mức tối ưu. Do đó đã ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước như bảng nêu trên.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM
DN: E=sanhvty@bafe.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0107795944, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM, C=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIET
NAM, L="62 Đường Song Hành, Xã Lộ Hà Nội, Phường An Phú,
Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP
Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 23:01:00
Foxit Reader Version: 9.7.1



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang